



HAL
open science

Convergence of Economic Growth across Central Provinces and Cities in Vietnam

Ly Dai Hung

► **To cite this version:**

Ly Dai Hung. Convergence of Economic Growth across Central Provinces and Cities in Vietnam. 2021. hal-03258903

HAL Id: hal-03258903

<https://hal.science/hal-03258903>

Preprint submitted on 12 Jun 2021

HAL is a multi-disciplinary open access archive for the deposit and dissemination of scientific research documents, whether they are published or not. The documents may come from teaching and research institutions in France or abroad, or from public or private research centers.

L'archive ouverte pluridisciplinaire **HAL**, est destinée au dépôt et à la diffusion de documents scientifiques de niveau recherche, publiés ou non, émanant des établissements d'enseignement et de recherche français ou étrangers, des laboratoires publics ou privés.

Convergence of Economic Growth across Provinces in Vietnam

Ly Dai Hung

Vietnam Institute of Economics

Abstract

The paper examines the determinants of convergence in economic growth (relative convergence) across provinces in Vietnam. The methodology combines the endogenous growth theory, analyzed in Aghion, Howitt và Mayer-Foulkes (2005), with empirical evidence on a data sample of 63 provinces over 2010-2019. The result shows that only with high-quality human capital, the economic growth rate raises for a higher proximity to world technology frontier, or the convergence of economic growth happens. Among the central cities, Hai Phong has an outstanding growth rate by exploring the backwardness advantage, based on the combination of high proximity to world technology frontier with improvement of institutional quality. The result suggests that the human capital should receive highest investment on the policy architecture in the future.

Keywords: Convergence of Economic Growth; Economic of Region and Provinces; Cross-Section Regression.

JEL code: F32; F21; F43.

Hội Tụ về Tốc Độ Tăng Trưởng Thu Nhập của Các Tỉnh, Thành phố Trực thuộc Trung ương

TS. Lý Đại Hùng
Viện Kinh tế Việt nam

Tóm tắt

Bài viết đánh giá các yếu tố chi phối sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập (hội tụ tương đối) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Phương pháp nghiên cứu kết hợp lý thuyết tăng trưởng nội sinh dựa vào bài báo của nhóm tác giả Aghion, Howitt và Mayer-Foulkes (2005) với bằng chứng thực nghiệm dựa vào bộ số liệu của 63 địa phương giai đoạn 2010-2019. Kết quả cho thấy chỉ với các địa phương có chất lượng cao về nguồn nhân lực, tốc độ tăng trưởng thu nhập gia tăng khi khoảng cách thu nhập càng xa, tức là hội tụ về tốc độ tăng trưởng. Còn các địa phương còn lại đang tồn tại sự phân cực về tốc độ tăng trưởng. Trong các thành phố trực thuộc Trung ương, Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng vượt trội nhờ tận dụng lợi thế của địa phương đi sau, dựa vào sự kết hợp của khoảng cách công nghệ ban đầu xa và cải thiện liên tục về chất lượng thể chế. Các kết quả gợi ý rằng chất lượng nguồn nhân lực cần được chú trọng trong các thiết kế chính sách ở cấp địa phương trong thời gian tới.

Từ khóa: Hội tụ Tốc độ Tăng trưởng; Kinh tế Vùng và Địa phương; Hội quy Liên vùng.

1. **Dẫn nhập.**

Hội tụ về mức sống của người dân luôn là mục tiêu hàng đầu của mỗi nền kinh tế. Trên bình diện quốc tế, các nền kinh tế đều mong muốn đạt được cùng mức thịnh vượng, không phụ thuộc vào xuất phát điểm ban đầu. Trong nước, mỗi địa phương cũng đều đề ra mục tiêu về nâng cao thu nhập bình quân đầu người, để bắt kịp mức trung bình cả nước, hướng tới trở thành địa phương dẫn đầu. Tuy vậy, hội tụ tuyệt đối về thu nhập thường khó xảy ra trong thực tiễn. Nhưng hội tụ tương đối về tốc độ tăng trưởng thu nhập lại có thể đạt được. Khi nền kinh tế có xuất phát điểm thấp có tốc độ tăng trưởng nhanh, còn nền kinh tế có xuất phát điểm cao có tốc độ tăng trưởng chậm, thì cách biệt về thu nhập sẽ dần thu hẹp, từ đó, hội tụ tương đối về thu nhập dần dần đạt được. Như vậy, hội tụ tương đối về tốc độ tăng trưởng là một cách thức gián tiếp để đạt được hội tụ tuyệt đối về mức sống.

Bài viết tiến hành phân tích sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (TTTW) tại Việt Nam.

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích kết hợp mô hình lý thuyết tăng trưởng nội sinh dựa vào Aghion, Howitt và Mayer-Foulkes (2005) với bằng chứng thực nghiệm dựa vào bộ số liệu của 63 địa phương giai đoạn 2010-2019. Kết quả nghiên cứu phát hiện ra rằng chỉ với các địa phương có chất lượng cao về nguồn nhân lực, tốc độ tăng trưởng thu nhập gia tăng khi khoảng cách thu nhập càng xa, tức là hội tụ về tốc độ tăng trưởng. Còn với các địa phương với chất lượng nhân lực thấp, tốc độ tăng trưởng thu nhập giảm khi khoảng cách thu nhập càng xa. Như vậy, tốc độ tăng trưởng có xu hướng hội tụ với chất lượng nhân lực cao, và phân cực với chất lượng nhân lực thấp.

Dựa vào các bằng chứng thực nghiệm, bài viết tiến hành đánh giá sâu các thành phố TTTW như các trường hợp điển hình. Nhìn chung, dự báo của mô hình định lượng đều sát với thực tiễn của các thành phố TTTW. Thành phố Hà Nội khớp với mô hình nhất, còn Hải Phòng lại đang có sự đột phá mạnh mẽ so với dự báo của mô hình. Trong đó, Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng vượt trội nhờ tận dụng lợi thế của địa phương đi sau, dựa vào sự kết hợp của khoảng cách công nghệ ban đầu xa và cải thiện liên tục về chất lượng thể chế.

Bài viết đóng góp vào các kết quả nghiên cứu quốc tế và trong nước về hội tụ tăng trưởng giữa các nền kinh tế (xem thêm khảo sát gần đây bởi tác giả Pincus, 2013).

Nhóm tác giả Mankiw, Romer và Weil (1992) sử dụng mô hình tăng trưởng tân cổ điển, được phân tích bởi các tác giả Solow (1956) và Swan (1956), để đánh giá bằng chứng thực nghiệm về hội tụ tốc độ tăng trưởng giữa các quốc gia. Họ chỉ ra rằng lý thuyết và thực tiễn còn chưa khớp với nhau. Để giải thích thực tiễn, họ đề xuất một phiên bản khác của mô hình Solow, tích hợp thêm chất lượng nguồn nhân lực. Vốn nhân lực cũng giống như vốn tư bản,

cần trải qua quá trình đầu tư và tích lũy. Và vốn nhân lực đóng góp mang tính bổ sung cho vốn tư bản, công nghệ đối với tốc độ tăng trưởng. Kết quả chỉ ra rằng mô hình tân cổ điển với vốn nhân lực phù hợp với bằng chứng thực nghiệm.

Cũng nghiên cứu về hội tụ tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhóm tác giả Aghion, Howitt và Mayer-Foulkes (2005) lại dựa vào nền tảng của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng công nghệ, yếu tố quyết định tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng, được chi phối bởi chi đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, và bởi khoảng cách công nghệ của một nước so với nước dẫn đầu. Trong đó, chi đầu tư cho nghiên cứu và phát triển phụ thuộc vào trình độ phát triển của thị trường tài chính. Chỉ khi một nền kinh tế có thị trường có đủ độ sâu và có khả năng cung cấp đủ tín dụng cho nghiên cứu và phát triển, hoạt động nghiên cứu và phát triển mới được đầu tư, đảm bảo cho sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đó tới nền kinh tế dẫn đầu.

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế về hội tụ tăng trưởng đều chỉ rằng loại hình hội tụ này có thể xảy ra, nhưng với một số điều kiện cụ thể. Các điều kiện gồm có sự khác biệt về giá trị cân bằng dài hạn của tích lũy vốn tư bản (Barro và Sala-i-Martin, 1990), độ mở thương mại và sự cải thiện của chất lượng thể chế (Lee, 2017), đổi mới sáng tạo dựa trên cải cách kinh tế và thể chế (Ito, 2017), và sự gia nhập thị trường toàn cầu (Dowrick và DeLong, 2003).

Các nghiên cứu trong nước cũng đề cập đến hội tụ về tốc độ tăng trưởng của các địa phương tại Việt Nam. Theo bằng chứng thực nghiệm của nhóm tác giả Nguyễn Văn Công và Nguyễn Việt Hùng (2014), một địa phương có xuất phát điểm về thu nhập thấp hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn, tức là tồn tại sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng giữa các địa phương. Hơn nữa, sự hội tụ này còn được củng cố thêm bởi sự tăng cường tỷ lệ đầu tư ở cấp địa phương.

Gần đây, nhóm tác giả Hà Văn Sơn, Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Thanh Bình (2020) cũng nghiên cứu về chủ đề hội tụ về tính hiệu quả kinh tế của các địa phương giai đoạn 2010-2017. Kết quả đã chỉ ra rằng tồn tại sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng mức hiệu quả kinh tế giữa các địa phương. Và sự hội tụ này cũng phụ thuộc vào vốn tư bản và lực lượng lao động tại các địa phương. Cũng giống như nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Văn Công và Nguyễn Việt Hùng (2014), nhóm tác giả này cũng tập trung vào hội tụ về tốc độ tăng trưởng, mặc dù đối tượng nghiên cứu khác nhau: nhóm thứ nhất tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế, còn nhóm thứ hai phân tích về tăng trưởng của hiệu quả kinh tế.

Cả hai bài nghiên cứu trong nước vừa nêu trên chia sẻ với nhau về phong lý thuyết, cùng dựa vào mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956), giống như cách tiếp cận của nhóm tác giả Mankiw, Romer và Weil (1992). Theo hướng này, sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng

thu nhập phụ thuộc chính vào xuất phát điểm của mỗi nền kinh tế. Bổ sung thêm cho các nghiên cứu này, gần đây, nhóm tác giả Bentzen và Lê Thanh Tùng (2020) tìm ra bằng chứng thực nghiệm rằng cơ sở hạ tầng phù hợp với thu hút và sử dụng vốn đầu tư, gồm đầu tư công và đầu tư nước ngoài, có tác động tích cực đối với quá trình bắt kịp về thu nhập của các địa phương tới mức của thành phố Hồ Chí Minh, là địa phương dẫn đầu cả nước về thu nhập.

Bài viết của chúng tôi đóng góp vào các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước theo ba khía cạnh.

Thứ nhất, bài viết sử dụng lý thuyết tăng trưởng nội sinh làm nền tảng, giống như cách tiếp cận của nhóm tác giả Aghion, Howitt và Mayer-Foulkes (2005). Theo đó, hội tụ về tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào chi đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, thể hiện qua xác suất đổi mới thành công, cùng với xuất phát điểm ban đầu, thể hiện qua khoảng cách công nghệ ban đầu. Như vậy, mỗi nền kinh tế vẫn có thể tham gia một cách chủ động vào tiến trình hội tụ về tăng trưởng, thông qua điều chỉnh chi đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

Thứ hai, bài viết nhấn mạnh đến vai trò chi phối của chất lượng nguồn nhân lực đối với sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế. Cụ thể, chất lượng nguồn nhân lực có thể phân tách nhóm các nền kinh tế hội tụ với nhóm các nền kinh tế phân cực. Đây cũng là điểm khác biệt so với nhóm tác giả Aghion, Howitt và Mayer-Foulkes (2005), khi mà họ sử dụng trình độ phát triển thị trường tài chính để phân chia nhóm hội tụ với nhóm phân cực.

Thứ ba, bài viết tập trung phản ánh các đặc điểm của các địa phương trong một nền kinh tế mở cửa và hội nhập. Cụ thể, nội dung phân tích tính đến ba đột phá chiến lược và lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tích lũy tại mỗi địa phương. Từ đó, bài viết đánh giá sâu thêm về các thành phố TTTW, vốn là nét riêng biệt của Việt Nam so với các nền kinh tế khác.

Cấu trúc của bài viết gồm bốn phần. Sau phần Dẫn nhập, phần 2 về Lý thuyết sẽ trình bày về kết quả của mô hình tăng trưởng nội sinh. Từ đó, Phần 3 về Thực nghiệm sẽ dựng khung phân tích để khai thác bằng chứng và đánh giá địa phương điển hình. Phần 4 kết luận bài viết và đưa ra hàm ý chính sách.

2. Lý thuyết.

Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, được phân tích bởi nhóm tác giả Aghion và Howitt (1998), tốc độ tăng trưởng công nghệ, ký hiệu (g), phụ thuộc vào hai yếu tố. Thứ nhất là tần suất sáng tạo công nghệ thành công (frequency of successful innovation), ký hiệu là (n). Và thứ hai là khoảng cách công nghệ với biên giới công nghệ thế giới (distance to world technology frontier), thể hiện sự chênh lệch về trình độ công nghệ giữa một quốc gia với nước dẫn đầu thế giới, ký hiệu là ($\gamma - 1$). Phương trình của tốc độ tăng trưởng công nghệ là:

$$g = n. (\gamma - 1) \quad (1)$$

Về yếu tố thứ nhất, tần suất đổi mới, sáng tạo thành công sẽ gia tăng khi hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) được đầu tư mạnh mẽ hơn. Khi công việc nghiên cứu càng được đẩy mạnh thì xác suất thành công để tìm ra công nghệ mới càng cao. Về mặt toán học, ta có: $n = f(R\&D)$, với $f(.)$ là một hàm đồng biến.

Về yếu tố thứ hai, khi một quốc gia càng cách biệt xa với biên giới công nghệ thế giới, quốc gia đó đổi mới công nghệ càng dễ dàng hơn, dựa vào lợi thế của nước theo sau, với vị trí ở trình độ công nghệ thấp (Gerschenkron, 1962). Còn một quốc gia càng gần với biên giới công nghệ thì việc đổi mới công nghệ càng khó khăn hơn, với vị trí ở trình độ công nghệ cao. Điều này hàm ý rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tăng khi cách biệt công nghệ với nước dẫn đầu gia tăng. Nguyên lý về sự phụ thuộc của tốc độ tăng trưởng vào khoảng cách công nghệ dựa vào sự phân tách đổi mới sáng tạo công nghệ (innovation) thành hai loại hình, gồm mô phỏng (imitation) và sáng chế (invention). Lý do là khi ở xa biên giới công nghệ, một nước chỉ cần tiếp thu và đổi mới theo hình thức mô phỏng công nghệ hiện đại, còn khi càng ở gần biên giới công nghệ, một nước cần chuyển qua đổi mới theo hình thức sáng chế công nghệ mới, với xác suất thành công thấp hơn. Về mặt toán học, ta có: $\gamma = \bar{A}/A$, với A là trình độ công nghệ của một nền kinh tế, và \bar{A} là trình độ công nghệ tại biên giới công nghệ thế giới, xác định bởi nền kinh tế dẫn đầu.

Tựu chung lại, tốc độ tăng trưởng có mối liên hệ tương quan thuận với tần suất đổi mới sáng tạo thành công và với khoảng cách công nghệ ban đầu.

3. Thực nghiệm.

3.1. Khung phân tích.

3.1.1. Số liệu.

Bộ dữ liệu gồm số liệu liên vùng của tất cả các tỉnh, thành phố TTTW.

Thu nhập bình quân đầu người của 63 địa phương qua các năm (2010, 2012, 2014, 2016, 2018 và 2019) được thu thập theo đơn vị triệu đồng. Bộ số liệu lấy từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Tổng cục Thống kê. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh với thu nhập cao nhất là căn cứ so sánh với vai trò như địa phương dẫn đầu.

Tốc độ tăng trưởng thu nhập trung bình của mỗi địa phương (j), ký hiệu là $Tốcđộ\ tăng\ thu\ nhập$, trong giai đoạn 2010 - 2019 được tính như sau:

$$Tăng\ trưởng\ thu\ nhập_j = \left(\left(\frac{Thunhập_j^{2019}}{Thunhập_j^{2010}} \right)^{1/9} - 1 \right) * 100$$

Sau đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế là giá trị trung bình theo năm của tăng trưởng thu nhập trong giai đoạn 2010-2019.

Khoảng cách công nghệ tại thời kỳ ban đầu là một biến số khó đo lường, vì chưa có bộ dữ liệu về trình độ công nghệ của các địa phương. Để vượt qua thách thức này, bài viết sử dụng khoảng cách thu nhập làm biến số đại diện cho khoảng cách công nghệ. Theo kết quả của mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956), tại điểm cân bằng dài hạn, thu nhập bình quân đầu người của một nền kinh tế bằng một tỷ lệ cố định so với trình độ công nghệ, thể hiện qua tổng năng suất các nhân tố (TFP - Total Factor Productivity). Do vậy, tỷ lệ của thu nhập sẽ bằng tỷ lệ công nghệ. Theo đó, khoảng cách công nghệ tại thời kỳ ban đầu của mỗi địa phương (j), ký hiệu là *khoảng cách ban đầu*, được tính như sau:

$$\text{khoảng cách ban đầu}_j = \frac{\text{Thu nhập}_{2010}^{\text{tpHCM}}}{\text{Thu nhập}_j^{2010}} - 1$$

Hoạt động R&D thể hiện qua một số thước đo như tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với GDP, số lượng nhân sự tham gia R&D. Tuy nhiên, cả hai chỉ tiêu này đều thiếu ở dữ liệu cấp địa phương. Để vượt qua thách thức này, bài viết này sử dụng tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ để làm biến số đại diện cho tần suất sáng tạo công nghệ. Số liệu này được lấy từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Tổng cục Thống kê.

Các số liệu khác được lấy từ các nguồn số liệu công bố trực tuyến hiện nay. Thứ nhất, chất lượng nguồn nhân lực của mỗi địa phương (j) (Nhân lực_j) là tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo, đơn vị %. Số liệu này lấy từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Tổng cục Thống kê. Thứ hai, chất lượng thể chế của mỗi địa phương (j) (Thể chế_j) là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) công bố hàng năm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Chỉ số PCI được lấy qua các năm từ 2010 đến 2019, sau đó, giá trị biến số (Thể chế_j) là sự khác biệt giữa chỉ số PCI của năm 2019 so với năm 2010. Theo đó, biến số này thể hiện sự cải thiện của chất lượng thể chế theo thời gian. Thể chế cũng có thể được đo lường theo các cách thay thế, như chỉ số PCI của năm 2019, hoặc sự thay đổi của vị trí xếp hạng của năm 2019 so với năm 2010. Kết quả phân tích với các cách đo lường thay thế này đều cho các kết quả tương tự nhau. Thứ ba, chất lượng cơ sở hạ tầng của mỗi địa phương (j) (Hạ tầng_j) là diện tích nhà ở bình quân đầu người, với đơn vị $\text{m}^2/\text{người}$. Thứ tư, vốn đầu tư nước ngoài (FDI_j) là tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép lũy kế đến cuối năm 2019. Hai số liệu cuối này được lấy từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Tổng cục Thống kê.

3.1.2. Mô hình.

Mô hình ước lượng được xây dựng dựa vào kết quả của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Theo phương trình (1), sự hội tụ về tốc độ thu nhập phụ thuộc vào khoảng cách thu nhập ở thời

kỳ ban đầu, và khoảng cách thu nhập ban đầu của một nền kinh tế địa phương (j) so với thành phố Hồ Chí Minh, là nền kinh tế địa phương dẫn đầu. Như vậy, mô hình ước lượng như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tăngtrưởngthunhập}_j = & \alpha + \beta^{\text{Khoảngcách}} \cdot \text{khoảngcáchbandầuj} + \\ & \beta^{\text{tươngtác}} \cdot (\text{khoảngcáchbandầuj} \cdot \text{Nhânlực}_j) + \beta^{\text{Nhânlực}} \cdot \text{Nhânlực}_j + \beta^{\text{Thếchế}} \cdot \text{Thếchế}_j + \\ & \beta^{\text{Hạ tầng}} \cdot \text{Hạ tầng}_j + \beta^{\text{FDI}} \cdot \text{FDI}_j + u_j \end{aligned}$$

Trong đó, hệ số ($\beta^{\text{Khoảngcách}}$) thể hiện vai trò của khoảng cách thu nhập vào thời kỳ ban đầu, hệ số ($\beta^{\text{Tươngtác}}$) thể hiện vai trò của sự tương tác của khoảng cách thu nhập với chất lượng nguồn nhân lực.

Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, hệ số ($\beta^{\text{Khoảngcách}}$) có giá trị kỳ vọng dương, thể hiện rằng khoảng cách thu nhập càng cao, tức là một nền kinh tế càng cách xa nước dẫn đầu, thì tốc độ tăng trưởng càng cao. Còn hệ số ($\beta^{\text{Tươngtác}}$) chưa có giá trị kỳ vọng (âm/dương) xác định, phụ thuộc vào đặc tính của số liệu.

Ngoài ra, mô hình định lượng cũng tính đến vai trò của các đột phá chiến lược mà Việt Nam đề cập trong các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gần đây. Cụ thể, các hệ số ($\beta^{\text{Nhânlực}}$, $\beta^{\text{Thếchế}}$, $\beta^{\text{Hạ tầng}}$) lần lượt thể hiện tầm ảnh hưởng của chất lượng của chất lượng nhân lực, thể chế và cơ sở hạ tầng đối với sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập. Các hệ số này có giá trị kỳ vọng dương, thể hiện rằng các đột phá chiến lược giúp củng cố khả năng hội tụ về tốc độ tăng trưởng của các địa phương.

Cuối cùng, mô hình cũng đánh giá vai trò của nền kinh tế địa phương trong hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể, hệ số ước lượng (β^{FDI}) thể hiện tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập của một địa phương (j). Hệ số này có giá trị kỳ vọng dương, thể hiện rằng, vốn đầu tư nước ngoài có vai trò thúc đẩy sự gia tăng thu nhập, thể hiện qua sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập của mỗi địa phương.

3.2. Bằng chứng.

Bảng 1 trình bày kết quả hồi quy của tốc độ tăng trưởng thu nhập với từng biến số độc lập.

Vai trò của khoảng cách thu nhập ban đầu đối với tốc độ tăng trưởng thu nhập phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực. Cụ thể, theo cột (1), hệ số của khoảng cách thu nhập ban đầu và biến tương tác với chất lượng nhân lực đều có ý nghĩa thống kê. Phương trình thể hiện kết quả hồi quy ở cột (1) như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tăngtrưởngthunhập}_j = & 13.38 - 1.575 \cdot \text{khoảngcáchbandầuj} \\ & + 0.0794 \cdot (\text{khoảngcáchbandầuj} \cdot \text{Nhânlực}_j) + u_j \end{aligned}$$

Do đó, với các địa phương có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt mức cao, vượt qua giá trị ngưỡng là $19.8\% = 1.575/0.0794$, tốc độ tăng trưởng thu nhập sẽ giảm khi khoảng cách thu nhập ban đầu tăng. Kết quả này phù hợp với hàm ý của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Còn khi tỷ lệ lao động qua đào tạo ở mức thấp hơn giá trị ngưỡng, tốc độ tăng trưởng thu nhập sẽ giảm khi khoảng cách thu nhập ban đầu tăng. Kết quả thực nghiệm này mang tính phát hiện mới so với lý thuyết. Như vậy, hàm ý của mô hình tăng trưởng nội sinh chỉ áp dụng đối với nhóm các địa phương có trình độ nhân lực cao.

Các cột tiếp theo ghi nhận vai trò của các yếu tố khác đối với tốc độ tăng trưởng thu nhập. Chất lượng nhân lực có tác động dương theo cột (2), cơ sở hạ tầng có tác động dương theo cột (4) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng có tác động dương theo cột (5). Các hệ số hồi quy lần lượt là: $\beta^{\text{Nhân lực}} = 0.06 > 0$, $\beta^{\text{Hạ tầng}} = 0.232 > 0$, $\beta^{\text{FDI}} = 5.25e - 05 > 0$. Riêng hệ số của chất lượng thể chế lại chưa có ý nghĩa thống kê. Tóm lại, hầu hết các biến độc lập đều có ảnh hưởng tích cực đến tốc độ tăng trưởng thu nhập của các địa phương.

-----Bảng 1 tại đây-----

Bảng 2 trình bày kết quả hồi quy của tốc độ tăng trưởng thu nhập theo mô hình định lượng chính, gồm đầy đủ các biến số. Bắt đầu với cột (1) với khoảng cách thu nhập ban đầu và biến số tương tác với chất lượng nhân lực, mô hình hồi quy thêm lần lượt các biến số từ nhân lực (cột (2)), thể chế (cột (3)), cơ sở hạ tầng (cột (4)), và vốn FDI (cột (5)). Kết quả cho thấy rằng hệ số của khoảng cách thu nhập ban đầu và biến số tương tác có ý nghĩa thống kê cho đến khi tính đến chất lượng thể chế. Còn ở mô hình đầy đủ, kết quả này yếu đi một chút, vì biến số tương tác vẫn còn ý nghĩa thống kê. Và hệ số của cơ sở hạ tầng, theo cột (4) và (5), đều có ý nghĩa thống kê. Như vậy, các kết quả ở cột (1) đến (3) củng cố vai trò của chất lượng nhân lực chi phối ảnh hưởng của khoảng cách thu nhập ban đầu đối với tốc độ tăng thu nhập. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng cũng có vai trò quan trọng tích cực đối với tốc độ tăng thu nhập.

-----Bảng 2 tại đây-----

Hình 1 thể hiện các kết quả hồi quy đã ghi nhận ở Bảng 1 và Bảng 2. Tại Biểu A, với mẫu số liệu gồm các địa phương có chất lượng nhân lực thấp, tốc độ tăng trưởng thu nhập giảm khi khoảng cách thu nhập ban đầu gia tăng. Tại Biểu B, với các địa phương có chất lượng nhân lực cao, tốc độ tăng trưởng thu nhập tăng khi khoảng cách thu nhập ban đầu gia tăng. Còn theo Biểu C và D, chất lượng thể chế và cơ sở hạ tầng đều có tác động tích cực đối với tốc độ tăng trưởng thu nhập. Như vậy, phân tích biểu đồ đã củng cố thêm các kết quả của mô hình hồi quy.

-----Hình 1 tại đây-----

3.3. Địa phương điển hình.

Bảng 3 thể hiện các yếu tố chi phối đến tốc độ tăng trưởng thu nhập của các thành phố TTTW. Các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Cần Thơ có tốc độ tăng trưởng thu nhập gần bằng nhau. Và mỗi thành phố trong nhóm này có phần dư thấp, thể hiện rằng giá trị thực tế sát với dự báo bởi mô hình về tốc độ tăng trưởng thu nhập. Khi so sánh với Hà Nội, Đà Nẵng và Cần Thơ đều có khoảng cách thu nhập ban đầu cao hơn, tức là cách xa hơn với địa phương dẫn đầu (thành phố Hồ Chí Minh), còn các yếu tố khác đều yếu hơn. Như vậy, khoảng cách thu nhập ban đầu đóng vai trò quan trọng, bù đắp cho sự thiếu hụt của các yếu tố khác như nhân lực, thể chế, cơ sở hạ tầng và vốn FDI, giúp Đà Nẵng và Cần Thơ có tốc độ tăng trưởng thu nhập gần bằng với Hà Nội.

-----Bảng 3 tại đây-----

So với ba thành phố khác, Hải Phòng là trường hợp đặc biệt. Địa phương này có tốc độ tăng trưởng thu nhập cao hơn, và giá trị thực tế cũng vượt hơn nhiều so với dự báo bởi mô hình. Hải Phòng có khoảng cách thu nhập ban đầu cao hơn Hà Nội, và tương đương với Đà Nẵng, Cần Thơ. Trong các yếu tố còn lại, Hải Phòng chỉ có thể chế vượt hơn so với các thành phố còn lại. Do vậy, khoảng cách thu nhập ban đầu, với sự hỗ trợ của chất lượng thể chế, cùng tạo một nền tảng để Hải Phòng bứt phá về tốc độ tăng trưởng so với các thành phố TTTW còn lại.

-----Hình 2 tại đây-----

Hình 2 thể hiện vị trí tương đối của các thành phố TTTW trong không gian hai chiều gồm phần dư ở trục tung và dự báo của mô hình về tốc độ tăng trưởng thu nhập ở trục hoành. Thành phố Hà Nội có giá trị dự báo cao nhất và phần dư thấp nhất, trong khi Hải Phòng có phần dư lớn nhất so với các thành phố còn lại. Còn Đà Nẵng và Cần Thơ đang đạt mức trung bình về cả hai giá trị dự báo và phần dư. Như vậy, trong các thành phố TTTW, Hà Nội có các chỉ số khớp nhất với dự báo của mô hình, còn Hải Phòng có sự bứt phá vượt mạnh nhất so với dự báo bởi mô hình.

4. Kết luận và hàm ý chính sách.

Bài viết tiến hành đánh giá sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập của các tỉnh, thành phố TTTW, dựa trên phương pháp hồi quy liên vùng với bộ dữ liệu của 63 địa phương trong giai đoạn 2010-2019. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh hàm ý rằng khoảng cách của một địa phương so với địa phương dẫn đầu càng xa, tốc độ tăng trưởng thu nhập càng cao. Bằng chứng thực nghiệm chỉ ra rằng mối tương quan này chỉ áp dụng cho các địa phương có chất lượng nhân lực cao. Còn đối với các địa phương có chất lượng nhân lực thấp, khoảng cách càng xa thì tốc độ tăng trưởng càng thấp.

Như vậy, các địa phương có nhân lực chất lượng cao có xu hướng hội tụ về tốc độ tăng trưởng, còn các địa phương còn lại đang có xu hướng phân cực về tăng trưởng. Hơn nữa, phân tích trường hợp điển hình của các thành phố TTTW cho thấy thực tiễn tại Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ sát với dự báo, còn riêng Hải Phòng thì vượt mạnh hơn so với dự báo bởi mô hình định lượng.

Kết quả nghiên cứu đem lại gợi ý chính sách quan trọng. Vì chất lượng nguồn nhân lực chia tách các địa phương thành hai nhóm, hội tụ và phân cực, nên chính sách về cấp địa phương nên tập trung vào nâng cao chất lượng nhân lực, mà cụ thể là nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.

Trong tương lai, các nghiên cứu mới có thể tập trung vào sự lan tỏa về hội tụ tăng trưởng của mỗi thành phố TTTW với các tỉnh lân cận trong vùng kinh tế, địa lý liên quan. Hướng nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm luận chứng cho việc định hình chính sách nên dựa trên vai trò thu hút hay lan tỏa của thành phố TTTW so với các địa phương còn lại trong cả nước.

Danh mục tài liệu tham khảo.

1. Aghion, Philippe, and Peter W. Howitt. *The economics of growth*. MIT university press (2008), Cambridge, Massachusetts, United States.
2. Aghion, Philippe, Peter Howitt, and David Mayer-Foulkes. "The effect of financial development on convergence: Theory and evidence." *The quarterly journal of economics* 120.1 (2005): 173-222.
3. Barro, Robert J., and Xavier Sala-i-Martin. "Convergence." *Journal of political Economy* 100.2 (1992a): 223-251.
4. Barro, Robert J., and Xavier Sala-i-Martin. *Economic growth and convergence across the United States*. No. w3419. National Bureau of Economic Research, 1990.
5. Bentzen, Jan, and Le Thanh Tung. "Regional income convergence in an emerging Asian economy: empirical evidence from Vietnam." *Post-communist Economies* (2020): 1-15.
6. Dowrick, Steve, and J. Bradford DeLong. "Globalization and convergence." *Globalization in historical perspective*. University of Chicago Press, 2003. 191-226.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam. Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030. Truy cập ngày 12/12/2020 tại website: < <https://daihoi13.dangcongsan.vn/tin-moi/gop-y-vaodu-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang-2480> >.
8. Ito, Takatoshi. "Growth convergence and the middle-income trap." *Asian Development Review* 34.1 (2017): 1-27.

9. Jonathan Pincus. "Tăng trưởng trong dài hạn". *Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright*. Truy cập ngày 12/12/2020 tại website: <<https://fsppm.fulbright.edu.vn/cache/MPP06-512-R12.1V-Growth%20in%20the%20long%20run--Jonathan%20Pincus-2013-09-13-16513048.pdf>>.
10. Gerschenkron, Alexander. "Economic Backwardness in Historical Perspective (1962)." *The Political Economy Reader: Markets as Institutions (1962)*: 211-228.
11. Hà Văn Sơn, Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Thanh Bình. "Kiểm định sự hội tụ thu nhập giữa các tỉnh thành ở Việt Nam bằng hồi quy không gian". *Tạp chí Con số và Sự Kiện, Tổng cục Thống kê*. Truy cập ngày 12/12/2020 tại website: <<http://consosukien.vn/kiem-dinh-su-hoi-tu-thu-nhap-giua-cac-tinh-thanh-o-viet-nam-bang-hoi-quy-khong-gian.htm>>.
12. Lee, Jong-Wha. "China's economic growth and convergence." *The World Economy* 40.11 (2017): 2455-2474.
13. Mankiw, N. Gregory, David Romer, and David N. Weil. "A contribution to the empirics of economic growth." *The quarterly journal of economics* 107.2 (1992): 407-437.
14. Nguyễn Văn Công và Nguyễn Việt Hưng. "Kiểm định giả thuyết hội tụ có điều kiện ở cấp tỉnh tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2012". *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (2014), số 204, trang 36-41.
15. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua các năm từ 2010 đến 2019. Công bố trực tuyến: pcvietnam.vn.
16. Solow, Robert M. "A contribution to the theory of economic growth." *The quarterly journal of economics* 70.1 (1956): 65-94.
17. Swan, Trevor W. "Economic growth and capital accumulation." *Economic record* 32.2 (1956): 334-361.
18. Tổng cục Thống kê. Cơ sở dữ liệu trực tuyến: gso.gov.vn.

Bảng 1: Kết Quả Hồi Quy của Tốc độ Tăng trưởng Thu nhập đối với Từng Biến Độc Lập: Khoảng cách Thu nhập Ban đầu, Tương tác giữa Khoảng cách Thu nhập và Nhân lực, Chất lượng Nhân lực, Thể chế, Cơ sở Hạ tầng và Vốn FDI

Biến số	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tăng	Tăng	Tăng	Tăng	Tăng trưởng
	trưởng thu	trưởng thu	trưởng	trưởng thu	thu nhập
	nhập	nhập	thu nhập	nhập	

Khoảng cách ban đầu	-1.575*** (0.442)				
Tương tác (Thu nhập * Nhân lực)	0.0794*** (0.0255)				
Nhân lực		0.0618** (0.0261)			
Thế chế			0.0111 (0.0115)		
Hạ tầng				0.232*** (0.0494)	
Vốn FDI					5.25e-05** (2.34e-05)
Hệ số cố định	13.38*** (0.458)	11.96*** (0.542)	13.15*** (0.202)	7.730*** (1.166)	12.89*** (0.229)
Số quan sát	62	62	62	62	62
R-bình phương	0.179	0.085	0.015	0.269	0.077

Ghi chú: sai số chuẩn trong ngoặc đơn. *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Bảng 2: Kết Quả Hồi Quy của Tốc độ Tăng trưởng Thu nhập đối với Các Biến Độc Lập: Khoảng cách Thu nhập Ban đầu, Tương tác giữa Khoảng cách Thu nhập và Nhân lực, Chất lượng Nhân lực, Thế chế, Cơ sở Hạ tầng và Vốn FDI

Biến số	(1) Tăng trưởng thu nhập	(2) Tăng trưởng thu nhập	(3) Tăng trưởng thu nhập	(4) Tăng trưởng thu nhập	(5) Tăng trưởng thu nhập
Khoảng cách ban đầu	-1.575*** (0.442)	-2.035*** (0.758)	-2.036** (0.766)	-0.879 (0.767)	-0.941 (0.764)
Tương tác (Thu nhập * Nhân lực)	0.0794*** (0.0255)	0.103** (0.0405)	0.103** (0.0410)	0.0696* (0.0384)	0.0809** (0.0391)

Nhân lực		-0.0322 (0.0431)	-0.0322 (0.0441)	-0.0229 (0.0401)	-0.0447 (0.0433)
Thê chế			-0.000100 (0.0115)	-0.00164 (0.0105)	-0.00392 (0.0106)
Hạ tầng				0.229*** (0.0635)	0.221*** (0.0634)
Vốn FDI					3.54e-05 (2.73e-05)
Hệ số cố định	13.38*** (0.458)	14.06*** (1.023)	14.06*** (1.047)	7.681*** (2.009)	7.888*** (2.003)
Số quan sát	62	62	62	62	62
R-bình phương	0.179	0.187	0.187	0.340	0.360

Ghi chú: sai số chuẩn trong ngoặc đơn. *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Bảng 3: Hội tụ về Tốc độ Tăng trưởng Thu nhập tại Thành phố TTTW

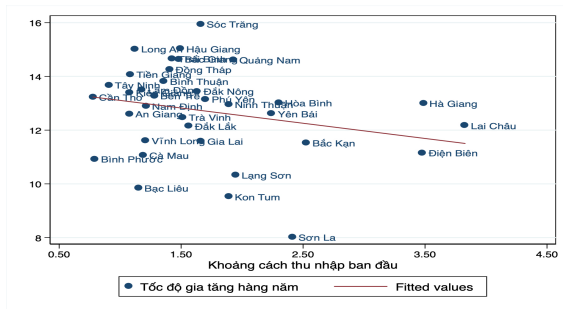
Thành phố	Tăng trưởng Thu nhập	Khoảng cách ban đầu	Nhân lực	Thê chế	Hạ tầng	Vốn FDI lũy kế	Dự báo tăng trưởng theo mô hình	Phần dư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (2) - (8)
Hà Nội	13.72	0.36	48.1	34.00	27.70	34343.70	14.00	-0.28
Hải Phòng	14.15	0.62	31.6	38.00	22.20	18748.60	12.89	1.26
Đà Nẵng	13.77	0.69	44.6	-4.00	26.70	5534.90	13.18	0.59
Cần Thơ	13.23	0.56	16.4	2.00	23.20	725.80	12.60	0.63

Ghi chú: Dự báo hội tụ về thu nhập tại cột (8) được tính dựa vào mô hình tại cột (5) của Bảng 2.

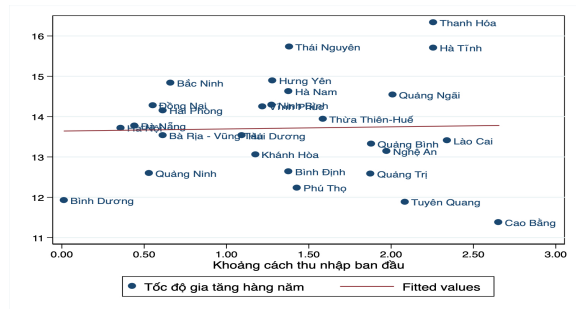
Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Hình 1: Hội tụ về Tốc độ Tăng trưởng Thu nhập với Khoảng cách Thu nhập Ban đầu, Nhân lực, Thể chế và Cơ sở Hạ Tầng

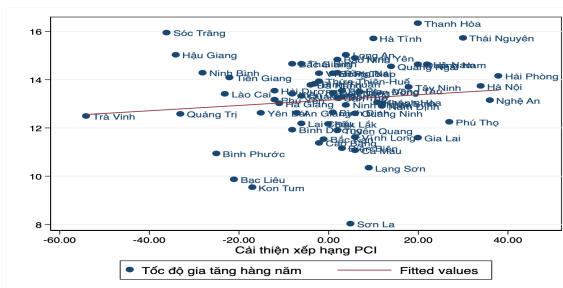
Biểu A: Chất lượng nhân lực thấp



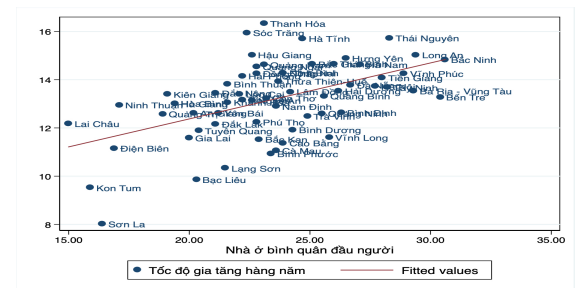
Biểu B: Chất lượng nhân lực cao



Biểu C: Chất lượng Thể chế



Biểu D: Chất lượng cơ sở hạ tầng



Ghi chú: sai số chuẩn trong ngoặc đơn. *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Hình 2: Hội tụ về Tăng trưởng Thu nhập của các Thành phố TTTW



Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.